

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 - 06 |
| 3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 07 - 09 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 11 - 12 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | 13 - 59 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ghi chú</u> |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Nga | Chủ tịch HĐQT | |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 12/04/2019 |
| - Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên | |
| - Ông Vũ Thanh Sơn | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Thái Dũng | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 25/04/2019 |
| - Bà Trần Thị Tuyết Nhung | Thành viên | |

Thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế Toán trưởng Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ghi chú</u> |
|---------------------------|---------------------------------------|--|
| - Ông Vũ Thanh Sơn | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Tiến Vượng | Phó Tổng giám đốc | |
| - Bà Nguyễn Thị Hải Thanh | Phó Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |
| - Ông Đinh Tiến Thành | Phó Tổng giám đốc | |
| - Bà Dương Thị Lam | Phó Tổng giám đốc – Kế toán trưởng | Miễn nhiệm Kế toán trưởng ngày 15/07/2019 |
| - Ông Đinh Hồng Quang | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 15/07/2019 |

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|----------------|
| - Bà Nguyễn Hồng Hải | Trưởng BKS |
| - Bà Vũ Thị Quỳnh Trang | Thành viên BKS |
| - Ông Nguyễn Trọng Hiện | Thành viên BKS |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



VŨ THANH SƠN

Số: **94** /2019/ BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2019, được trình bày từ trang 07 đến trang 59 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Mục 8.9. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: “Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước”

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 28/06/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 03/2018/CNCPAHN/BCKT-BCTC ngày 19/09/2018 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 412/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 09/04/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.287.957.666.943 | 1.623.305.644.554 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 79.566.253.071 | 191.371.870.735 |
| 1. Tiền | 111 | | 69.566.253.071 | 117.420.719.907 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 73.951.150.828 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 158.406.075.093 | 228.141.328.767 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.13 | 158.406.075.093 | 228.141.328.767 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 977.621.488.976 | 1.075.869.261.631 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 319.814.522.385 | 412.656.163.722 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 416.854.905.821 | 403.025.974.398 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 140.312.572.267 | 149.616.309.159 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 101.605.324.092 | 110.570.814.352 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | 5.7 | (965.835.589) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 53.573.082.349 | 113.184.105.137 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 53.573.082.349 | 113.184.105.137 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.790.767.454 | 14.739.078.284 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 6.507.308.012 | 5.128.092.442 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.922.043.102 | 7.508.025.376 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.16 | 361.416.340 | 2.102.960.466 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.975.047.220.898 | 2.023.569.241.120 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14.706.114.534 | 14.556.950.019 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | 13.540.598.115 | 13.424.324.865 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 1.165.516.419 | 1.132.625.154 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 572.345.895.474 | 584.721.805.905 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 525.986.567.218 | 538.215.004.451 |
| - Nguyên giá | 222 | | 690.133.342.279 | 691.623.872.279 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (164.146.775.061) | (153.408.867.828) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 46.359.328.256 | 46.506.801.454 |
| - Nguyên giá | 228 | | 47.954.296.011 | 47.954.296.011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.594.967.755) | (1.447.494.557) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.11 | 114.712.507.561 | 116.549.425.327 |
| - Nguyên giá | 231 | | 131.527.016.822 | 131.527.016.822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (16.814.509.261) | (14.977.591.495) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 656.931.876.892 | 644.835.694.047 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 5.12 | 451.241.573.363 | 450.896.685.492 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 205.690.303.529 | 193.939.008.555 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.13 | 524.926.622.348 | 574.246.651.283 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 266.127.941.483 | 283.706.186.272 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 186.073.753.213 | 234.098.533.437 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 72.724.927.652 | 56.441.931.574 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 91.424.204.089 | 88.658.714.539 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 91.424.204.089 | 88.658.714.539 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.263.004.887.841 | 3.646.874.885.674 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.041.939.731.165 | 1.437.222.022.107 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 880.637.681.260 | 1.276.221.720.526 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 21.230.514.146 | 42.219.991.390 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 15.806.502.760 | 7.420.300.635 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 2.112.246.471 | 900.696.388 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.644.932.562 | 7.611.125.581 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.18 | 6.495.150.608 | 3.231.250.356 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 14.079.208.041 | 8.298.504.709 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 48.854.585.559 | 258.195.296.251 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.20 | 750.210.633.640 | 932.497.822.743 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 17.203.907.473 | 15.846.732.473 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 161.302.049.905 | 161.000.301.581 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | 5.14 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.15 | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.19 | 69.392.145.838 | 70.710.784.144 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 12.386.954.079 | 10.766.567.449 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.221.065.156.676 | 2.209.652.863.567 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.21 | 2.221.065.156.676 | 2.209.652.863.567 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 71.428.267 | 71.428.267 |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 20.993.728.409 | 9.581.435.300 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.041.435.300 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.952.293.109 | 9.581.435.300 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.263.004.887.841 | 3.646.874.885.674 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu .

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THU HẰNG

ĐINH HỒNG QUANG

VŨ THANH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 02a – DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.075.482.634.777 | 2.078.235.663.457 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 3.060.499.131 | 586.684.741 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.072.422.135.646 | 2.077.648.978.716 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 965.252.121.578 | 1.931.977.490.075 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 107.170.014.068 | 145.671.488.641 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 42.835.226.700 | 45.120.103.112 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 35.111.517.038 | 35.454.981.160 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 28.180.542.385 | 31.948.533.692 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 52.599.155.848 | 76.888.715.175 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 50.713.468.114 | 70.019.225.139 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 11.581.099.768 | 8.428.670.279 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 3.085.693.175 | 2.364.419.092 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 189.302.460 | 343.695.901 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.896.390.715 | 2.020.723.191 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.477.490.483 | 10.449.393.470 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 1.525.197.374 | 124.455.784 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 12.952.293.109 | 10.324.937.686 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Uang

hmk

NGUYỄN THU HÀNG

ĐINH HỒNG QUANG



Tổng Giám đốc

VU THANH SON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.477.490.483 | 10.449.393.470 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 12.722.298.197 | 6.971.610.977 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 965.835.589 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (658.486.892) | (147.857.935) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (36.753.046.862) | (25.461.324.103) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 28.180.542.385 | 31.948.533.692 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 18.934.632.900 | 23.760.356.101 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 76.880.252.009 | (310.795.089.488) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 59.611.022.788 | (138.043.887.503) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (214.738.705.057) | (91.860.196.285) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (4.144.705.120) | (6.034.932.551) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (28.180.542.385) | (38.396.383.129) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (503.357.304) | (169.896.692) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (182.825.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (92.324.227.169) | (561.540.029.547) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.605.652.845) | (3.437.324.875) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 834.920.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (140.032.115.024) | (14.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 238.883.307.925 | 116.957.144.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 65.741.501.700 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.610.248.397 | 1.837.786.873 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 162.432.210.153 | 101.357.605.998 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1.356.003.598.334 | 1.298.315.289.478 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.538.290.787.437) | (931.247.945.827) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (182.287.189.103) | 367.067.343.651 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (112.179.206.119) | (93.115.079.898) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 191.371.870.735 | 384.330.265.781 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 373.588.455 | 845.168.546 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 79.566.253.071 | 292.060.354.429 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THU HẰNG

ĐINH HỒNG QUANG

VŨ THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 30 ngày 29/06/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 30/06/2019 là 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng), tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cổ phần của Tổng công ty đang đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu là: HTM

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo, Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:**Tổng Công ty có các Công ty con gồm:**

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ vốn sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ |
|-----|---|------------------|------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội | 83,42% | 83,42% | Số 38 - 40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 2 | Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ Chợ Bưởi | 62,00% | 62,00% | Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội |
| 3 | Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 54,58% | 54,58% | KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội |
| 4 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tràng Thi | 53,33% | 53,33% | Số 12-14 Tràng Thi - Hàng Trống - Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 5 | Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân | 52,50% | 52,50% | Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 6 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 51,57% | 51,57% | Số 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội |
| 7 | Công ty Cổ phần Thủy Tạ | 51,25% | 51,25% | Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 8 | Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro | 51,00% | 51,00% | Số nhà 172 Ngọc Khánh - Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| | | | | |
|---|--|--------|--------|---|
| 9 | Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm (*) | 61,43% | 61,43% | Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội |
|---|--|--------|--------|---|

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ chợ Bưởi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.000.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ đồng), được chia thành 4.700.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trảng Thi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 1993, thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 10 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 13.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010016803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), được chia thành 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần

(*) Tổng Công ty nắm trực tiếp 42,33% vốn và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm và gián tiếp qua Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội 19,10% vốn và 37,04% quyền biểu quyết) nên Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm trở thành công ty con của Tổng công ty

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm:

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ |
|-----|---|--------------|------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 40,00% | 40,00% | Số 3/191 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội | 31,19% | 31,19% | Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| 3 | Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 30,00% | 30,00% | Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 33,42% | 33,42% | Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 5 | Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng | 40,00% | 40,00% | Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương |
| 6 | Công ty Cổ phần Thông tin Hapro | 26,77% | 26,77% | Tầng 6, Toà nhà Hapro, 11B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội |
| 7 | Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ | 26,99% | 26,99% | Số nhà 68, phố Bạch Đằng, phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Phú Thọ |
| 8 | Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên | 30,94% | 30,94% | Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội |
| 9 | Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước | 20,00% | 20,00% | Tổ 4, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| | | | | |
|----|---|--------|--------|--|
| 10 | Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) | 35,00% | 35,00% | Số 8, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội |
| 11 | Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu | 40,00% | 40,00% | Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 12 | Công ty Cổ phần Liên hiệp XNK và Đầu tư Hà Nội | 20,15% | 20,15% | Unimex Hanoi Building, 41 Ngô Quyền, Hà Nội |
| 13 | Công ty Cổ phần Ong mật Hà Nội | 20,00% | 20,00% | 80 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| 14 | Công ty Cổ phần Khách sạn Tráng Thi | 30,00% | 30,00% | Số 11B Tráng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm |
| 15 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội | 40,00% | 40,00% | Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội |
| 16 | Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 20,00% | 20,00% | KCN thực phẩm Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Hà Nội |
| 17 | Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 25,5% | 25,5% | Số 11B Cát Linh – Quốc Tử Giám – Đống Đa – Hà Nội |
| 18 | Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội | 42,38% | 42,38% | Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội |

(1) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101275603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng), được chia thành 4.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000đ/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(10) Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100818984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 21.000.000.000 đồng (Hai mươi một tỷ đồng), được chia thành 2.100.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(11) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 02 ngày 18 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(12) Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 03 ngày 04 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng), được chia thành 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Ong mật Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106219994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), được chia thành 500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(17) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

(18) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000đ/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc | 11B Cát Linh – Hà Nội |
| 2 | Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế | C4 – Giảng Võ – Hà Nội |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart | 11B Cát Linh – Hà Nội |
| 4 | Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long | Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội |
| 5 | Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam | Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội |
| 6 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu | Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội |
| 7 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh | 77 – 79 – Phó Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh |
| 8 | Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình | Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội |
| 9 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp | Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp |
| 10 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên | Thôn Trại – Dị Sử - Mỹ Hào – Hưng Yên |

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính không: Không.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Tại 30/06/2019 Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định không có khoản đầu tư nào phải trích lập dự phòng.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tại ngày 30/06/2019 Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính

03-08 năm

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5% hoặc 10%

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4.22. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

4.23. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| 5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | | |
| Tiền mặt | 1.687.446.073 | 2.740.636.313 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67.535.668.753 | 109.653.995.755 |
| Tiền đang chuyển | 343.138.245 | 5.026.087.839 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | 73.951.150.828 |
| Cộng | 79.566.253.071 | 191.371.870.735 |
| 5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 319.814.522.385 | 412.656.163.722 |
| Công ty CP Phân phối Hapro | 27.874.564.063 | 28.385.421.785 |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm | 12.339.229.715 | 11.657.512.647 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 53.437.888.743 | 51.584.418.510 |
| INDOBOSS, LDA | 15.272.269.444 | 20.860.398.117 |
| American Cashew Company | 10.374.657.800 | 3.101.728.025 |
| Frumesa SL | 10.843.812.000 | - |
| VITAL FRESH GENERAL TRADING LLC | 10.862.991.950 | 10.862.991.950 |
| Phải thu khách hàng khác | 178.809.108.670 | 286.203.692.688 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | 13.540.598.115 | 13.424.324.865 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 5.826.128.000 | 5.826.128.000 |
| Công ty TNHH Dũng Thủy | 2.227.488.345 | 2.227.488.345 |
| Phải thu khách hàng khác | 5.486.981.770 | 5.370.708.520 |
| Cộng | 333.355.120.500 | 426.080.488.587 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5) | | |
| 5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 416.854.905.821 | 403.025.974.398 |
| AGRO AFRICA LIMITED SUARL | 35.741.073.238 | - |
| ASIBISSAU IMPEX SARL | 16.364.636.500 | - |
| Công ty TNHH Thái Hà | 33.999.808.000 | 12.560.000.000 |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Điều Việt Hà | 20.770.000.000 | 19.500.000.000 |
| Trả trước khách hàng khác | 309.979.388.083 | 370.965.974.398 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 416.854.905.821 | 403.025.974.398 |
| c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5) | | |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| 5.4 . PHẢI THU KHÁC | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 101.605.324.092 | - | 110.570.814.352 | - |
| - Phải thu khác | 91.022.968.747 | - | 104.034.893.675 | - |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 7.601.161.388 | - | 7.601.161.388 | - |
| + Sở tài chính Hà Nội | 38.508.516.474 | - | 38.508.516.474 | - |
| + Đối tượng khác | 44.913.290.885 | - | 57.925.215.813 | - |
| - Tạm ứng | 10.564.947.748 | - | 6.410.236.865 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 17.407.597 | - | 125.683.812 | - |
| b) Dài hạn | 1.165.516.419 | - | 1.132.625.154 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.165.516.419 | - | 1.132.625.154 | - |
| Cộng | 102.770.840.511 | - | 111.703.439.506 | - |

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

| 5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Phân phối Hapro | 14.875.954.359 | 14.875.954.359 |
| Công ty CP Sản xuất KD Gia súc Gia cầm | 19.695.000.000 | 19.695.000.000 |
| Công ty CP ĐTPT Hạ tầng TM Hà Nội | 69.642.263.108 | 77.046.000.000 |
| Đối tượng khác | 36.099.354.800 | 37.999.354.800 |
| Cộng | 140.312.572.267 | 149.616.309.159 |

| 5.6 . HÀNG TỒN KHO | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 4.246.016.425 | - | 11.296.124.246 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 670.968.764 | - | 496.628.635 | - |
| Thành phẩm nhập kho | 6.675.461.882 | - | 9.772.346.449 | - |
| Hàng hoá bất động sản | 1.210.933.333 | - | 1.210.933.333 | - |
| Hàng hóa | 40.769.701.945 | - | 53.317.295.274 | - |
| Hàng gửi bán | | | 37.090.777.200 | - |
| Cộng | 53.573.082.349 | - | 113.184.105.137 | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|--------------------|------------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc |
| Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực | 121.094.666 | - | (121.094.666) | - |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội | 84.467.075 | - | (84.467.075) | - |
| Công ty TNHH SX & TM Dịch Việt Hà | 192.433.666 | - | (192.433.666) | - |
| Công ty CP Chế biến Nông sản Thái Bình | 69.156.640 | - | (69.156.640) | - |
| Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc | 20.034.401 | - | (20.034.401) | - |
| Trường mầm non tư thục Hoàng Gia | 478.649.141 | - | (478.649.141) | - |
| Cộng | 965.835.589 | - | (965.835.589) | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|------------------------|
| | | | | | | |
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 639.562.441.890 | 31.553.203.663 | 15.361.405.756 | 2.472.698.935 | 2.674.122.035 | 691.623.872.279 |
| Tăng trong kỳ | 181.818.182 | | | 76.363.636 | | 258.181.818 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | 181.818.182 | | | | | 181.818.182 |
| - <i>Tặng khác</i> | | | | 76.363.636 | | 76.363.636 |
| Giảm trong năm | | | 1.748.711.818 | | | 1.748.711.818 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | | 1.748.711.818 | | | 1.748.711.818 |
| - <i>Giảm khác</i> | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 639.744.260.072 | 31.553.203.663 | 13.612.693.938 | 2.549.062.571 | 2.674.122.035 | 690.133.342.279 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 137.542.428.229 | 7.805.200.007 | 5.757.912.161 | 1.007.821.345 | 1.295.506.086 | 153.408.867.828 |
| Tăng trong kỳ | 9.938.877.569 | 618.021.874 | 987.880.695 | 139.389.202 | 19.490.406 | 11.703.659.746 |
| - <i>Số khấu hao trong kỳ</i> | 9.938.877.569 | 618.021.874 | 987.880.695 | 139.389.202 | 19.490.406 | 11.703.659.746 |
| Giảm trong kỳ | | | 965.752.513 | | | 965.752.513 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | | | 965.752.513 | | | 965.752.513 |
| Số dư cuối kỳ | 147.481.305.798 | 8.423.221.881 | 5.780.040.343 | 1.147.210.547 | 1.314.996.492 | 164.146.775.061 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 502.020.013.661 | 23.748.003.656 | 9.603.493.595 | 1.464.877.590 | 1.378.615.949 | 538.215.004.451 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 492.262.954.274 | 23.129.981.782 | 7.832.653.595 | 1.401.852.024 | 1.359.125.543 | 525.986.567.218 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Nhãn hiệu, tên thương mại | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.845.913.581 | - | 2.108.382.430 | - | 47.954.296.011 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 332.400.000 | - | 332.400.000 |
| - <i>Tăng khác</i> | - | - | 332.400.000 | - | 332.400.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 332.400.000 | - | 332.400.000 |
| - <i>Giảm khác</i> | - | - | 332.400.000 | - | 332.400.000 |
| Số dư cuối kỳ | 45.845.913.581 | - | 2.108.382.430 | - | 47.954.296.011 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - | 1.447.494.557 | - | 1.447.494.557 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 147.473.198 | - | 147.473.198 |
| - <i>Số khấu hao trong kỳ</i> | - | - | 147.473.198 | - | 147.473.198 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 1.594.967.755 | - | 1.594.967.755 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 45.845.913.581 | - | 660.887.873 | - | 46.506.801.454 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 45.845.913.581 | - | 513.414.675 | - | 46.359.328.256 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 5.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| a, Ngắn hạn | 6.507.308.012 | 5.128.092.442 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.507.308.012 | 5.128.092.442 |
| b, Dài hạn | 91.424.204.089 | 88.658.714.539 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 63.448.115.241 | 59.127.438.543 |
| Chi phí thương hiệu | 27.976.088.848 | 29.531.275.996 |
| Cộng | 97.931.512.101 | 93.786.806.981 |

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| a) Bất động sản cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 131.527.016.822 | - | - | 131.527.016.822 |
| Nhà | 97.669.924.568 | | | 97.669.924.568 |
| Cơ sở hạ tầng | 33.857.092.254 | | | 33.857.092.254 |
| Giá trị hao mòn lũy kể | 14.977.591.495 | 1.836.917.766 | | 16.814.509.261 |
| Nhà | 4.463.667.338 | 1.374.024.384 | | 5.837.691.722 |
| Cơ sở hạ tầng | 10.513.924.157 | 462.893.382 | | 10.976.817.539 |
| Giá trị còn lại | 116.549.425.327 | - | - | 114.712.507.561 |
| Nhà | 93.206.257.230 | | | 91.832.232.846 |
| Cơ sở hạ tầng | 23.343.168.097 | | | 22.880.274.715 |

5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội | 451.241.573.363 | 451.241.573.363 | 450.896.685.492 | 450.896.685.492 |
| Tổng | 451.241.573.363 | 451.241.573.363 | 450.896.685.492 | 450.896.685.492 |

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| + Dự án số 5 Nam Bộ | 37.441.835.806 | 38.669.237.142 |
| + Dự án Trung tâm Phân, phối và Mua sắm Hà Nội | 44.458.104.465 | 41.546.929.194 |
| + Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng | 78.714.837.499 | 73.573.051.291 |
| + Xây dựng cơ bản khác | 44.636.292.123 | 40.149.790.928 |
| + mua sắm tài sản cố định | 332.400.000 | - |
| + Sửa chữa lớn tài sản cố định | 106.833.636 | - |
| Cộng | 205.690.303.529 | 193.939.008.555 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi số | Giá gốc | Giá trị ghi số |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 158.406.075.093 | 158.406.075.093 | 228.141.328.767 | 228.141.328.767 |
| b1) Ngân hạn | | | | |
| - Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội PGD Lạc Long Quân | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 11.117.014.117 | 11.117.014.117 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM | 5.289.060.976 | 5.289.060.976 | 5.141.328.767 | 5.141.328.767 |
| - Seabank HN | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| b2) Dài hạn | - | - | - | - |

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 524.926.622.348 | | 574.246.651.283 | |
| - Đầu tư vào Công ty con | 266.127.941.483 | | 283.706.186.272 | |
| Công ty CP Thủy Tạ | 22.397.514.803 | (*) | 22.397.514.803 | (*) |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi | 29.391.687.939 | (*) | 29.391.687.939 | (*) |
| Công ty CP Gốm Chu Đậu | - | (*) | 10.078.992.861 | (*) |
| Công ty CP Thực phẩm Hà Nội | 72.482.674.375 | (*) | 72.482.674.375 | (*) |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Tráng Thi | 78.960.024.601 | (*) | 78.960.024.601 | (*) |
| Công ty CP Rượu Hapro | 10.143.042.918 | (*) | 10.143.042.918 | (*) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
b2) Dài hạn

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro | 591.126.893 | (*) | 591.126.893 | (*) |
| Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội | 50.009.767.601 | (*) | 50.009.767.601 | (*) |
| Công ty CP Sự kiện và âm thực Hapro | 2.152.102.353 | (*) | 2.152.102.353 | (*) |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng | - | (*) | 7.499.251.928 | (*) |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 186.073.753.213 | | 234.098.533.437 | |
| Công ty CP Gốm Chu Đậu | 5.928.819.330 | (*) | - | (*) |
| Công ty CP Vàng Thăng Long | 37.636.415.500 | (*) | 37.636.415.500 | (*) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội | 7.489.637.563 | (*) | 7.489.637.563 | (*) |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm | 7.405.306.985 | (*) | 7.405.306.985 | (*) |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 12.694.528.528 | (*) | 12.694.528.528 | (*) |
| Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng | 4.000.000.000 | (*) | 4.000.000.000 | (*) |
| Công ty CP thông tin Hapro | 724.881.764 | (*) | 724.881.764 | (*) |
| Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ | 1.081.489.581 | (*) | 1.081.489.581 | (*) |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên | 7.993.607.413 | (*) | 7.993.607.413 | (*) |
| Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Bình Phước | 5.703.839.225 | (*) | 5.703.839.225 | (*) |
| Công ty CP Siêu thị VHSC (Việt Nam) | 11.982.262.530 | (*) | 11.982.262.530 | (*) |
| Công ty TNHH Cao ốc á Châu | 17.224.410.646 | (*) | 17.224.410.646 | (*) |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | - | (*) | 53.953.599.554 | (*) |
| Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội | 20.476.371.906 | (*) | 20.476.371.906 | (*) |
| Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội | 40.297.000.000 | (*) | 40.297.000.000 | (*) |
| Công ty CP Ong Mật Hà Nội | 1.130.645.063 | (*) | 1.130.645.063 | (*) |

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của BCTC riêng giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN
Đơn vị tính: VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

30/06/2019

01/01/2019

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 21.230.514.146 | 21.230.514.146 | 42.219.991.390 | 42.219.991.390 |
| Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam | 2.667.373.050 | 2.667.373.050 | 17.417.520 | 17.417.520 |
| Công ty TNHH bán lẻ BRG | 1.202.124.070 | 1.202.124.070 | - | - |
| Công ty TNHH MTV KD và CB lương thực Hương Hạnh | - | - | 13.667.000.000 | 13.667.000.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 17.361.017.026 | 17.361.017.026 | 28.535.573.870 | 28.535.573.870 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 21.230.514.146 | 21.230.514.146 | 42.219.991.390 | 42.219.991.390 |

(Chi tiết thuyết minh 8.5)

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

30/06/2019

01/01/2019

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.806.502.760 | 15.806.502.760 | 7.420.300.635 | 7.420.300.635 |
| Best Foods | 2.652.892.972 | 2.652.892.972 | - | - |
| Bight Overseas Food | 2.557.249.410 | 2.557.249.410 | - | - |
| Công ty TNHH Thái Hà | 3.752.760.000 | 3.752.760.000 | - | - |
| Công ty TNHH Phước Thiên Phương | 4.790.060.050 | 4.790.060.050 | - | - |
| Đối tượng khác | 2.053.540.328 | 2.053.540.328 | 7.420.300.635 | 7.420.300.635 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 | 79.522.949.988 |
| Vũ Thị Thanh Mai | 2.164.296.032 | 2.164.296.032 | 2.164.296.032 | 2.164.296.032 |
| Nguyễn Văn Thịnh | 2.324.806.381 | 2.324.806.381 | 2.324.806.381 | 2.324.806.381 |
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | 2.538.975.103 | 2.538.975.103 | 2.538.975.103 | 2.538.975.103 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 72.494.872.472 | 72.494.872.472 | 72.494.872.472 | 72.494.872.472 |
| Cộng | 95.329.452.748 | 95.329.452.748 | 86.943.250.623 | 86.943.250.623 |

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Chi tiết thuyết minh 8.5)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | 900.696.388 | 60.674.393.568 | 59.462.843.485 | 2.112.246.471 |
| Thuế GTGT | 357.718.422 | 3.495.024.450 | 3.486.605.731 | 366.137.141 |
| Thuế TNDN | 19.564.737 | 1.525.197.374 | 503.357.304 | 1.041.404.807 |
| Thuế TNCN | 86.531.529 | 2.134.797.276 | 2.080.796.836 | 140.531.969 |
| Thuế TT Đặc biệt | 77.247 | 256.418.869 | 255.511.485 | 984.631 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 436.804.453 | 52.675.912.159 | 52.549.528.689 | 563.187.923 |
| Thuế XNK | - | 482.642.422 | 482.642.422 | - |
| Các loại thuế khác | - | 104.401.018 | 104.401.018 | - |
| Cộng | 900.696.388 | 60.674.393.568 | 59.462.843.485 | 2.112.246.471 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 48.854.585.559 | 258.195.296.251 |
| Kinh phí công đoàn | 144.625.591 | 72.482.693 |
| Bảo hiểm xã hội | 41.382.080 | 25.010.661 |
| Bảo hiểm y tế | 201.265 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 48.637.709.089 | 193.288.966.397 |
| + Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Dịch vụ Thương mại Hồng Ngọc | 22.508.516.474 | 87.508.516.474 |
| + Cục thuế huyện Gia Lâm | 20.429.624.719 | 48.431.347.394 |
| + Đối tượng khác | 5.699.567.896 | 57.349.102.529 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 3.284.602 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 17.745.000 | - |
| Tạm ứng | - | 14.540.300 |
| Phải thu về cổ phần hoá | 9.637.932 | 64.794.296.200 |
| b) Dài hạn | 12.386.954.079 | 10.766.567.449 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.386.954.079 | 8.766.567.449 |
| Cộng | 61.241.539.638 | 268.961.863.700 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

| | <u>30/06/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | |
| a) Ngắn hạn | 6.495.150.608 | 3.231.250.356 |
| Chi phí thường xuyên | 6.495.150.608 | 3.231.250.356 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | <u>6.495.150.608</u> | <u>3.231.250.356</u> |
| 5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN | | |
| a) Ngắn hạn | 14.079.208.041 | 8.298.504.709 |
| Doanh thu nhận trước | 14.079.208.041 | 8.298.504.709 |
| b) Dài hạn | 69.392.145.838 | 70.710.784.144 |
| Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất | 69.392.145.838 | 70.710.784.144 |
| Cộng | <u>83.471.353.879</u> | <u>79.009.288.853</u> |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 750.210.633.640 | 750.210.633.640 | 1.356.003.598.334 | 1.538.290.787.437 | 932.497.822.743 | 932.497.822.743 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1) | 3.447.878.856 | 3.447.878.856 | 3.958.929.802 | 970.974.130 | 459.923.184 | 459.923.184 |
| Nguồn vốn huy động từ các đơn vị (2) | 1.920.747.010 | 1.920.747.010 | 19.379.806 | 50.000.000 | 1.951.367.204 | 1.951.367.204 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3) | - | - | 11.052.678.483 | 29.972.928.955 | 18.920.250.472 | 18.920.250.472 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (4) | 210.568.232.350 | 210.568.232.350 | 247.893.832.350 | 241.327.322.021 | 204.001.722.021 | 204.001.722.021 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5) | - | - | - | 29.365.022.028 | 29.365.022.028 | 29.365.022.028 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 1 (6) | - | - | 36.548.335.690 | 65.642.728.874 | 29.094.393.184 | 29.094.393.184 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 4 (7) | - | - | 55.158.480.438 | 66.147.399.361 | 10.988.918.923 | 10.988.918.923 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 3 (8) | 8.668.969.351 | 8.668.969.351 | 24.416.077.868 | 15.747.108.517 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (9) | - | - | - | 14.871.356.720 | 14.871.356.720 | 14.871.356.720 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (10) | 61.868.018.202 | 61.868.018.202 | 89.558.711.132 | 45.694.418.578 | 18.003.725.648 | 18.003.725.648 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (11) | - | - | 16.516.306.239 | 115.935.257.052 | 99.418.950.813 | 99.418.950.813 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (12) | 42.104.135.015 | 42.104.135.015 | 108.914.718.804 | 86.447.673.051 | 19.637.089.262 | 19.637.089.262 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương | - | - | - | 8.046.749.686 | 8.046.749.686 | 8.046.749.686 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (13) | 19.229.608.432 | 19.229.608.432 | 34.197.553.579 | 35.098.608.589 | 20.130.663.442 | 20.130.663.442 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm (14) | 2.669.065.290 | 2.669.065.290 | 5.795.965.460 | 3.126.900.170 | - | - |
| Các cá nhân | - | - | 33.608.083 | 2.430.296.294 | 2.396.688.211 | 2.396.688.211 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2019 | | Trong kỳ | | 01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh (15) | 125.654.800.000 | 125.654.800.000 | 175.070.809.000 | 49.416.009.000 | - |
| Vay cá nhân - Nguồn vốn huy động (16) | 24.725.559.024 | 24.725.559.024 | 10.321.182.454 | 14.781.006.589 | 29.185.383.159 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội (17) | 15.920.000.000 | 15.920.000.000 | 97.459.682.336 | 141.463.360.400 | 59.923.678.064 |
| Ngân hàng TMCP Tiên phong - Hội sở Hà Nội (18) | 43.250.000.000 | 43.250.000.000 | 112.964.800.000 | 78.435.956.572 | 8.721.156.572 |
| Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch Lạc Long Quân (19) | 72.278.000.000 | 72.278.000.000 | 112.453.000.000 | 142.951.874.540 | 102.776.874.540 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) (20) | - | - | 6.049.000.000 | 92.199.000.000 | 86.150.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn (21) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 33.186.170.000 | 33.186.170.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (22) | 15.861.361.250 | 15.861.361.250 | 35.036.850.500 | 45.180.151.250 | 26.004.662.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội (23) | 60.508.390.580 | 60.508.390.580 | 105.078.032.806 | 143.829.282.186 | 99.259.639.960 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (24) | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | 52.969.795.224 | 25.969.795.224 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội (25) | 7.535.868.280 | 7.535.868.280 | 7.535.868.280 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn | - | - | - | 10.003.437.650 | 10.003.437.650 |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - |
| Cộng | 750.210.633.640 | 750.210.633.640 | 1.356.003.598.334 | 1.538.290.787.437 | 932.497.822.743 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1), (3) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/135131/HĐTD ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 2018:

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Thời hạn vay và Lãi suất vay: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Hình thức đảm bảo: Tín chấp, ngoài ra được đảm bảo bằng 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế ký kết (đối với ngân hàng tài trợ vốn vay) giữa Tổng công ty và các đối tác mà khách hàng là người được hưởng về tài khoản tiền gửi của Khách hàng, 100% số dư tiền gửi Ngân hàng,...

(2) Là các khoản vay từ các đơn vị để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hoá phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi vay theo từng hợp đồng nhận nợ, thời hạn vay dưới 1 năm.

(4): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

- Hạn mức vay: 250.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể

- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể

- Hình thức bảo đảm: 100% số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng công ty Thương mại Hà nội - Công ty CP và Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà nội - Công ty CP - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và tại các Tổ chức tín dụng khác

(5): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐTDHM/NHCT128-TTXNKPB ngày 08/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn vay và Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể

- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

(6): Đây là khoản thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 03/2018/3351125/HĐTC ngày 02/05/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

- Hạn mức thấu chi: 29.990.000.000 VND

- Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán hoặc theo đặc điểm, yêu cầu kinh doanh mùa vụ

- Thời hạn thấu chi: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

- Lãi suất: Lãi suất trong hạn - 6,7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

- Hình thức bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm xuất nhập khẩu phía bắc, mệnh giá 30.000.000.000 đồng

(7): Đây là khoản thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/3351125/HĐTC ngày 30/03/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

- Hạn mức thấu chi: 19.990.000.000 VND

- Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán hoặc theo đặc điểm, yêu cầu kinh doanh mùa vụ

- Thời hạn thấu chi: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

- Lãi suất: Lãi suất trong hạn - 6,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

- Hình thức bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty CP - Trung tâm xuất nhập khẩu phía bắc, mệnh giá 20.000.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(8): Đây là khoản thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 02/2018/3351125/HĐTC tháng 05 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

- Hạn mức thấu chi: 29.990.000.000 VND
- Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán hoặc theo đặc điểm, yêu cầu kinh doanh mùa vụ
- Thời hạn thấu chi: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Lãi suất: Lãi suất trong hạn - 6,7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

(9), (12) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2017.1/HĐTD/HAPRO-VPB ngày 05/02/2018 tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, giá trị hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, bảo lãnh ngân hàng, phát hành bảo lãnh các loại (trừ bảo lãnh vốn), thanh toán thuế, thanh toán lương, tài trợ xuất nhập khẩu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản, tiêu dùng, bán lẻ.
- Lãi suất cho vay quy định từ kế ước nhận nợ

(10): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 191/2018/HĐTDHM/PVB-UPPER SME ngày 24/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

(11): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF18243002775 ngày 11/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội

- Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, phát hành bảo lãnh, các cam kết tín dụng khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

(13): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/135131/HĐTD ký ngày 12 tháng 12 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng cụ thể
- Lãi suất: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

(14): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8688/18MB/HĐTD ký ngày 28 tháng 01 năm 2019 tại Ngân hàng Phát triển thành phố Hồ Chí Minh

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ
- Lãi suất vay: Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(15): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31859/18MN/HĐTD ngày 23/01/2019 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

- Hạn mức vay: 180.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn vay và Lãi suất vay của mỗi khoản nợ : Được quy định theo từng khế ước nhận nợ

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp

(16): Là khoản vay các cá nhân theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn và Giấy nhận nợ

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 02 tháng

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp

(17): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 74/2018/HĐHMTD-PVB-CNHCM ngày 02/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 06 tháng

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp

(18): Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2018/HĐTD/TTLHDNL MB1/01 ngày 22/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong

- Hạn mức vay: 500.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 06 tháng

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Tài sản bảo đảm bao gồm: Tín chấp

(19): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 30/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số PL02 - 02/2018/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 08/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - PGD Lạc Long Quân

- Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thời hạn vay: Tối qua 06 tháng

- Tài sản bảo đảm: Thư bảo lãnh thanh toán do Tổng công ty thương mại Hà Nội (Hapro) phát hành

Toàn bộ dòng tiền chuyển về tài khoản duy nhất của Chi nhánh Tổng công ty thương mại Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản đã cam kết.

(20): Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 04/18/HĐTD-HM/TTKD ngày 24/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN TP Hồ Chí Minh

- Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, mở và thanh toán L/C

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 06 tháng

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Tài sản bảo đảm bao gồm: Tổng công ty Thương mại Hà Nội phát hành bảo lãnh vay vốn và cam kết trả nợ không hủy ngang và vô điều kiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(21): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 15/18/HĐTD/TTKHDNL MB1/01 ngày 22/09/2018

- Hạn mức vay: 500.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 06 tháng
- Lãi suất vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản bảo đảm: Tín chấp

(22): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội

- Hạn mức vay: 350.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Được quy định theo từng khế ước nhận nợ
- Lãi suất vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản bảo đảm: Tín chấp

(23): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 03/2018/HĐHM-PN/SHB.110601 và Phụ lục hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PL02 - 03/2018/HĐHM-PN/SHB.110601 ngày 08/03/2019

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ : Tối đa 06 tháng
- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Tài sản bảo đảm bao gồm: Thư bảo lãnh thanh toán do Tổng công ty thương mại Hà Nội phát hành
Toàn bộ dòng tiền chuyển về tài khoản duy nhất của Chi nhánh Tổng công ty thương mại Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản đã cam kết

(24): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2018/HĐTD/TTKHDNL MB1/01 ngày 22/09/2018

- Hạn mức vay: 500.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: Tối qua 06 tháng

- Tài sản bảo đảm: Thư bảo lãnh thanh toán do Tổng công ty thương mại Hà Nội (Hapro) phát hành
Toàn bộ dòng tiền chuyển về tài khoản duy nhất của Chi nhánh Tổng công ty thương mại Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản đã cam kết

(25): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2018/HĐTDHM/PVB-UPPER SME ngày 24/10/2018

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ :Tối đa 06 tháng
- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản bảo đảm bao gồm: Tín chấp

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2.200.000.000.000 | 71.428.267 | | - | 2.200.071.428.267 | |
| Tăng vốn năm trước | | | | | - | |
| Lãi trong năm trước | | | | 9.581.435.300 | 9.581.435.300 | |
| Tăng khác | | | | | - | |
| Giảm do thoái vốn | | | | | - | |
| Giảm khác | | | | | - | |
| Số dư cuối năm trước | 2.200.000.000.000 | 71.428.267 | - | 9.581.435.300 | 2.209.652.863.567 | |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | | - | |
| Lãi trong kỳ | | | | 12.952.293.109 | 12.952.293.109 | |
| Tăng do thoái vốn trong kỳ | | | | | - | |
| Tăng khác | | | | | - | |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 1.540.000.000 | 1.540.000.000 | |
| Số dư cuối kỳ | 2.200.000.000.000 | 71.428.267 | - | 20.993.728.409 | 2.221.065.156.676 | |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ CP nắm giữ | |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | 30/06/2019 |
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | 65% | 1.430.000.000.000 |
| Công ty TNHH TM Ô tô Thành Công | 12,53% | 275.660.000.000 |
| Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú | 14,48% | 318.560.000.000 |
| Các Cổ đông khác | 7,99% | 175.780.000.000 |
| Tổng Cộng | 100% | 2.200.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a) Doanh thu | 1.075.482.634.777 | 2.078.235.663.457 |
| Doanh thu thành phẩm hàng hóa | 1.000.679.476.185 | 1.988.521.843.185 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 73.887.748.143 | 88.633.791.229 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 915.410.449 | 1.080.029.043 |
| Cộng | 1.075.482.634.777 | 2.078.235.663.457 |

6.2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 70.676.631 | 114.288.551 |
| Giảm giá hàng bán | - | 472.396.190 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.989.822.500 | - |
| Cộng | 3.060.499.131 | 586.684.741 |

6.3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 924.147.281.116 | 1.898.726.854.059 |
| Giá vốn dịch vụ | 40.641.947.080 | 32.805.080.895 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 462.893.382 | 457.750.121 |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | (12.195.000) |
| Cộng | 965.252.121.578 | 1.931.977.490.075 |

6.4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 23.365.382.150 | 25.461.324.103 |
| Chênh lệch tỷ giá | 6.017.722.231 | 3.654.305.403 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.610.248.397 | 15.846.915.019 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 46.220.127 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 5.795.653.795 | 157.558.587 |
| Cộng | 42.835.226.700 | 45.120.103.112 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | 28.180.542.385 | 31.948.533.692 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.872.276.353 | 3.506.447.468 |
| CL tỷ giá đã thực hiện | 6.479.678.895 | - |
| CL tỷ giá chưa thực hiện | 392.597.458 | - |
| Chi phí tài chính khác | 58.698.300 | - |
| Cộng | 35.111.517.038 | 35.454.981.160 |

6.6 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 17.636.363 | - |
| Tiền phạt, tiền đền bù thu được | 2.951.617.093 | - |
| Các khoản khác | 116.439.719 | 2.364.419.092 |
| Cộng | 3.085.693.175 | 2.364.419.092 |

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | 5.759.307 | - |
| - Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 777.200.000 | - |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán | 782.959.307 | - |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 69.139.286 | - |
| Các khoản bị phạt | 87.678.965 | - |
| Các khoản khác | 26.724.902 | 343.695.901 |
| Cộng | 189.302.460 | 343.695.901 |

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 50.713.468.114 | 70.019.225.139 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.335.998.866 | 16.420.254.073 |
| Chi phí vật liệu | 252.308.691 | 295.749.538 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.951.697.400 | 214.265.160 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ | 6.983.357.394 | 3.049.138.318 |
| Thuế, phí và lệ phí | 946.623.636 | 337.877.001 |
| Chi phí dự phòng | 965.835.589 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.978.533.517 | 14.416.245.922 |
| Chi phí quản lý khác | 15.299.113.021 | 35.285.695.127 |
| b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 52.599.155.848 | 76.888.715.175 |
| Chi phí nhân viên | 12.343.591.628 | 19.213.595.875 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý | 1.202.284.892 | 4.697.059.433 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.379.843.776 | 1.014.903.123 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.384.500.477 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.975.155.434 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.620.610.330 | 47.211.886.677 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.693.169.311 | 4.751.270.067 |
| Cộng | 103.312.623.962 | 146.907.940.314 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 42.402.266.203 |
| Chi phí nhân công | 34.042.365.694 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.688.050.708 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.267.225.465 |
| Chi phí dự phòng | 965.835.589 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.434.113.499 |
| Cộng | 186.799.857.158 |

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.477.490.483 | 10.449.393.470 |
| Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS | 452.517.067 | 622.278.922 |
| Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1) | 90.503.413 | 124.455.784 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường | 14.024.973.416 | 9.827.114.548 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | 758.744.787 | 500.617.971 |
| + Chi phí không được trừ | 758.744.787 | 500.617.971 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.610.248.397 | 15.846.915.019 |
| + Cổ tức nhận được chia | 7.610.248.397 | 15.846.915.019 |
| Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường | 7.173.469.806 | (5.519.182.500) |
| Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh kinh doanh thông thường 20% (2) | 1.434.693.961 | - |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (3)=(1)+(2) | 1.525.197.374 | 124.455.784 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN
Đơn vị tính: VND

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

| CHỈ TIÊU | MIỀN BẮC | MIỀN NAM | TỔNG CỘNG |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 716.048.981.995 | 359.433.652.782 | 1.075.482.634.777 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 3.060.499.131 | - | 3.060.499.131 |
| Giá vốn hàng bán | 636.275.587.396 | 328.976.534.182 | 965.252.121.578 |
| Lợi nhuận gộp | 76.712.895.468 | 30.457.118.600 | 107.170.014.068 |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i> | | | 13.101.065.677 |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i> | | | 20.449.504.664 |
| <i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i> | | | - |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 29/06/2018, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Ngày 30/06/2019 | 659.392.174.641 | 526.092.138.767 | 1.185.484.313.408 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.566.253.071 | - | 79.566.253.071 |
| Phải thu khách hàng | 319.814.522.385 | - | 319.814.522.385 |
| Đầu tư | 158.406.075.093 | 524.926.622.348 | 683.332.697.441 |
| Phải thu khác | 101.605.324.092 | 1.165.516.419 | 102.770.840.511 |
| Trừ: | (965.835.589) | - | (965.835.589) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (965.835.589) | - | (965.835.589) |
| Tổng cộng | 658.426.339.052 | 526.092.138.767 | 1.184.518.477.819 |
| Các khoản vay và nợ | 750.210.633.640 | - | 750.210.633.640 |
| Phải trả người bán | 21.230.514.146 | - | 21.230.514.146 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 55.349.736.167 | 12.386.954.079 | 67.736.690.246 |
| Tổng cộng | 826.790.883.953 | 12.386.954.079 | 839.177.838.032 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (168.364.544.901) | 513.705.184.688 | 345.340.639.787 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
| Ngày 01/01/2019 | 942.740.177.576 | 575.379.276.437 | 1.518.119.454.013 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 191.371.870.735 | - | 191.371.870.735 |
| Phải thu khách hàng | 412.656.163.722 | - | 412.656.163.722 |
| Đầu tư | 228.141.328.767 | 574.246.651.283 | 802.387.980.050 |
| Phải thu khác | 110.570.814.352 | 1.132.625.154 | 111.703.439.506 |
| Trừ: | - | - | - |
| Tổng cộng | 942.740.177.576 | 575.379.276.437 | 1.518.119.454.013 |
| Các khoản vay và nợ | 932.497.822.743 | - | 932.497.822.743 |
| Phải trả người bán | 42.219.991.390 | - | 42.219.991.390 |
| Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 261.426.546.607 | 10.766.567.449 | 272.193.114.056 |
| Tổng cộng | 1.236.144.360.740 | 10.766.567.449 | 1.246.910.928.189 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (293.404.183.164) | 564.612.708.988 | 271.208.525.824 |

Chỉ số thanh toán thuần đã có cải thiện rất nhiều so với kỳ trước.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2019 | 01/01/2019 | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 158.406.075.093 | 228.141.328.767 | 158.406.075.093 | 228.141.328.767 |
| Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác | 524.926.622.348 | 574.246.651.283 | (*) | (*) |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 422.585.362.896 | 524.359.603.228 | 421.619.527.307 | 524.359.603.228 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 79.566.253.071 | 191.371.870.735 | 79.566.253.071 | 191.371.870.735 |
| Tổng cộng | 1.185.484.313.408 | 1.518.119.454.013 | (*) | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 750.210.633.640 | 932.497.822.743 | 750.210.633.640 | 932.497.822.743 |
| Phải trả người bán | 21.230.514.146 | 42.219.991.390 | 21.230.514.146 | 42.219.991.390 |
| Phải trả khác | 61.241.539.638 | 268.961.863.700 | 61.241.539.638 | 268.961.863.700 |
| Tổng cộng | 832.682.687.424 | 1.243.679.677.833 | 832.682.687.424 | 1.243.679.677.833 |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

| | Mối quan hệ |
|---|---|
| Nguyễn Thị Nga | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - miễn nhiệm ngày 12/04/2019 |
| Trần Anh Tuấn | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Vũ Thanh Sơn | Thành viên Hội đồng quản trị-Tổng Giám đốc |
| Trần Thị Tuyết Nhung | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Nguyễn Thái Dũng | Thành viên Hội đồng quản trị - Bổ nhiệm ngày 25/04/2019 |
| Nguyễn Tiến Vượng | Phó Tổng Giám đốc |
| Nguyễn Thị Hải Thanh | Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 18/04/2019 |
| Đình Tiến Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Dương Thị Lam | Phó Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ Chợ Bưởi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | Công ty con |
| Công ty Cổ phần thương mại DV Tràng Thi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần XNK thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro | Công ty con |
| Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy Tạ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần thông tin Hapro | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Cao ốc Á Châu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội | Công ty liên kết |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

| | |
|--|---------------------|
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH ô tô Thành Công | Cổ đông của Công ty |
| Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú | Cổ đông của Công ty |

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
|---|---|---|
| Bán hàng | 5.339.653.773 | 9.723.396.100 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 193.749.158 | 79.197.819 |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | 239.203.991 | 599.805.760 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 236.201.222 | 2.518.864.235 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 508.644.997 | 1.128.763.261 |
| Công ty Cổ phần thông tin Hapro | 200.084.247 | 194.461.915 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên | 111.665.608 | 17.965.454 |
| Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước | 2.371.514.265 | 3.543.943.360 |
| Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) | 1.295.416.864 | 1.373.799.711 |
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 146.847.707 | 266.594.585 |
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | 35.857.714 | - |
| Công ty TNHH TM Đầu tư và XNK An Phú | 468.000 | - |
| | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 | Từ 01/01/2018 đến 28/06/2018 |
| Mua hàng | 8.691.678.359 | 11.343.706.173 |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | 8.211.500 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 6.033.916.615 | 8.501.321.181 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 1.840.896 | - |
| Công ty Cổ phần thông tin Hapro | 1.067.267.671 | 837.862.753 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên | 42.033.954 | - |
| Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) | 16.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 1.522.007.723 | 2.004.522.239 |
| Nhận Cổ tức | | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
| Công ty CP sản xuất thương mại dịch vụ Tân Mỹ | | 450.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền | | 2.747.001.475 |
| Công ty TNHH Cao ốc Á Châu | | 1.860.576.946 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu | | 1.918.840.000 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2019

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------|---|
| Phải thu về cho vay | 111.663.217.467 | 119.066.954.359 |
| Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | 19.695.000.000 | 19.695.000.000 |
| Công ty CP Rượu Hapro | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 69.642.263.108 | 77.046.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 4.650.000.000 | 4.650.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 14.875.954.359 | 14.875.954.359 |
| Công ty CP Sự kiện và ẩm thực Hapro | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 114.762.648.558 | 111.499.693.261 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 136.147.667 | - |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | 14.085.710.512 | 13.403.263.032 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 59.264.016.743 | 57.410.546.510 |
| Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 28.911.077.164 | 28.385.421.785 |
| Công ty Cổ phần thông tin Hapro | 19.475.981 | 15.467.645 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên | 19.429.773 | 13.562.500 |
| Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước | 238.000.000 | 238.000.000 |
| Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) | 782.942.922 | 696.016.290 |
| Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội | 158.472.224 | 131.198.251 |
| Công ty Cổ phần Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội | 6.703.124.324 | 6.703.124.324 |
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 4.336.379.248 | 4.403.092.924 |
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | 7.872.000 | - |
| Phải thu khác | 9.257.909.681 | 9.257.909.681 |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | 169.673.555 | 169.673.555 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 7.601.161.388 | 7.601.161.388 |
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 1.100.795.813 | 1.100.795.813 |
| Công ty Cổ phần thực phẩm Hà Nội | 386.278.925 | 386.278.925 |
| Trả trước cho người bán | 53.701.909.706 | 48.633.823.074 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 3.028.448.670 | 291.876.303 |
| Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng | 28.506.961.465 | 28.506.961.465 |
| Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước | 22.093.262.911 | 19.721.748.646 |
| Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro | 73.236.660 | 113.236.660 |
| Phải trả người bán | 2.676.490.690 | 17.417.520 |
| Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm | 7.767.650 | - |
| Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam | 2.667.373.050 | 17.417.520 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 1.349.990 | - |
| Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc | | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
| Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác | | 560.000.000 |
| Ban Tổng giám đốc - Lương và thu nhập khác | | 2.011.525.000 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được điều chỉnh theo Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước của tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần. Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Các chỉ tiêu thay đổi số đầu kỳ giữa Báo cáo Tài chính đã được Công ty TNHH CPA Việt Nam Kiểm toán và Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND TP Hà Nội như sau:

| Mã số | Số liệu BCTC đã được kiểm toán cho kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến ngày 28/06/2018 | Số liệu BCTC điều chỉnh theo Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 |
|---|---|--|
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 71.066.394.732 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 7.381.500.686 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 9.402.223.877 |
| | | 70.019.225.139 |
| | | 8.428.670.279 |
| | | 10.449.393.470 |

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp nhà nước.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THU HẰNG

ĐINH HỒNG QUANG

VŨ THANH SƠN